

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 29 - 11 - 2024.  
V/v “Tranh chấp kiện ly hôn,  
nuôi con chung, chia tài sản  
và công nợ khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ – TỈNH HÀ NAM

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Duy.

*Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Chí Trung và bà Nguyễn Thị Chương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đỗ Xuân Lập - Là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:*** Ông Trương Hoàng Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024, về tranh chấp “Kiện xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản và công nợ khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

\* ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thùy T, sinh năm 1998; Địa chỉ: Tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Bà Trần Thị Thanh B - Là Luật sư của Công ty Luật TNHH H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Nam.

\* ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1997; Địa chỉ: Tổ 6, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

***\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ngân hàng C; Địa chỉ trụ sở chính: Số 169, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - chức vụ: Tổng giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Kim D - chức vụ: Giám đốc Ngân hàng C; Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Trần Quốc H - chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng; Địa chỉ chi nhánh: Đường L, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

2. Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ 6, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

3. Bà Dương Thị H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 7, phường Thanh T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

\* **Người làm chứng:** Bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 6, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

*(Phiên tòa có mặt chị T, anh D, bà B, ông H, bà T1; bà H và bà T2 vắng mặt có lý do và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn, các bản tự khai của các đương sự, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết, xét xử thì nội dung vụ án như sau:

#### **1. Về hôn nhân:**

\* Quan điểm của chị Nguyễn Thùy T: Chị và anh Nguyễn Văn D kết hôn hoàn toàn tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn vào ngày 04/01/2021 tại UBND phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Sau kết hôn, vợ chồng sống chung cùng gia đình chồng, quá trình sống chung vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D không tôn trọng chị và gia đình chị, anh D lại có tính gia trưởng, thường xuyên vắng tục chửi bậy và đánh chị. Ngoài ra còn do anh D là người chồng vô trách nhiệm, không quan tâm đến gia đình vợ con. Mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 02/2024 đến nay, quá trình ly thân hai bên không quan tâm đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

\* Quan điểm của anh Nguyễn Văn D: Về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn như chị T khai là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo anh thì vợ chồng nào cũng có sự đánh cãi chửi nhau, đó là chuyện bình thường của vợ chồng. Vợ chồng anh sống ly thân nhau từ tháng 02/2024 đến nay, hai bên chấm dứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên xin đoàn tụ để vợ chồng chăm sóc, nuôi dạy con chung.

#### **2. Về con chung:**

\* Chị T và anh D cùng thống nhất xác định: Hiện nay vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Uyên N (con gái), sinh ngày 20/11/2021 và cháu Nguyễn Quang H (con trai), sinh ngày 24/9/2023. Nếu ly hôn, chị T xin nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật; anh D xin nuôi cháu N, còn chị T nuôi cháu H, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Con nuôi, con riêng: Chị T và anh D thống nhất không có. Hiện chị T không có thai nghén gì.

\* Quan điểm của UBND phường T, thành phố P: Đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn và nuôi con chung của chị T và anh D theo quy định của pháp luật.

#### **3. Về tài sản:**

\* Chị T, anh D và bà T cùng thống nhất xác định:

Vợ chồng chị T, anh D có tài sản chung là: 12,5 chỉ vàng 9999 và 30.000.000 đồng tiền mặt. Hiện nay số vàng và số tiền mặt này bà T1 (là mẹ đẻ anh D) đang quản lý.

\* Chị T và anh D thống nhất: Vợ chồng còn có tài sản chung là 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Winner X, biển kiểm soát: 90B3-607.37, mua năm 2023 với giá 40.000.000 đồng và đăng ký xe mang tên anh Nguyễn Văn D, hiện anh D đang quản lý chiếc xe này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh D đều đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung theo quy định của pháp luật. Đến ngày 30/9/2024, chị T có đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó chị không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc xe mô tô trên.

#### **4. Về công nợ:**

\* Quan điểm của chị T: Anh D có đứng ra vay Ngân hàng C số tiền 90.000.000đ, thời hạn 60 tháng. Anh D có nói với chị là vay hộ mẹ anh D để đem vào Nam làm ăn nên có bảo chị ký vào giấy tờ vay. Từ khi vay đến nay việc trả gốc và lãi thế nào do anh D trả chị không biết. Khi ly hôn chị đề nghị chấm dứt hợp đồng vay này và chị không liên quan gì đến khoản nợ này. Ngoài ra vợ chồng chị không nợ ai khác.

\* Quan điểm của anh D: Anh xác định vợ chồng anh có vay Ngân hàng C số tiền 90.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay là để cải tạo vườn và trồng cây ăn quả, phát triển kinh tế gia đình, tiền lãi hàng tháng do anh trả. Nếu ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết khoản vay trên là công nợ chung của vợ chồng và hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả Ngân hàng.

Ngoài ra anh D còn trình bày: Vợ chồng còn nợ những khoản sau:

- Vay Công ty tài chính TNHH MB S hợp đồng số 1000322010391635, với dư nợ hiện tại 50.915.628 đồng.

- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương V gồm 02 thẻ tín dụng, tổng dư nợ hiện tại là: 48.665.289 đồng.

- Vay bà Dương Thị H (mẹ đẻ chị T) số tiền 24.500.000 đồng.

- Vay bà Hoàng Thị T1 (mẹ đẻ anh D) số tiền 11.200.000 đồng.

- Vay bà Nguyễn Thị P (bác ruột anh D) số tiền 6.000.000 đồng.

\* Đại diện Ngân hàng C có quan điểm: Ngày 21/11/2023 Chi nhánh Ngân hàng C và anh Nguyễn Văn D ký hợp đồng tín dụng số 6600000726925820/2023/HĐ-TD thuộc chương trình vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; ngày nhận tiền vay là 24/11/2023; số tiền vay: 90.000.000 đồng; mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo vườn, trồng cây ăn quả; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay: 7,92%/năm, ngày trả nợ cuối cùng: 24/11/2028. Tính đến ngày 29/11/2024 anh D còn nợ Ngân hàng 82.000.000 đồng tiền gốc, hàng tháng anh D vẫn chấp hành nộp lãi tiền vay và tham gia gửi tiền tiết kiệm theo quy ước của tổ vay vốn. Anh D cam kết số tiền vay trên anh D sử dụng đúng mục đích, không có tình trạng vay hộ, vay ké như chị T trình bày. Nay

đề nghị Tòa án giải quyết công nợ chung trong vụ án ly hôn theo quy định, đảm bảo thu hồi vốn cho Nhà nước đối với khoản vay tại Ngân hàng C của gia đình anh D và chị T.

\* Quan điểm của bà Hoàng Thị T2: Bà là tổ trưởng tổ vay vốn của Ngân hàng C. Theo chương trình vay của Ngân hàng C, tổ vay vốn đã tiến hành bình xét theo quy định của pháp luật và anh D đủ điều kiện vay vốn nên tổ vay vốn đã hướng dẫn anh D làm đơn vay vốn, đơn có xác nhận của UBND phường T. Sau đó tổ vay vốn lập danh sách cá nhân vay vốn và chuyển hồ sơ vay vốn đến Hội nông dân phường T. Sau đó Hội nông dân phường sẽ chuyển hồ sơ đến Ngân hàng C. Sau đó Ngân hàng trực tiếp ký hợp đồng và giao tiền cho anh D. Hàng tháng anh D là người trực tiếp nộp tiền tiết kiệm và tiền lãi cho bà để bà gửi lại Ngân hàng, đến nay anh D vẫn còn dư nợ gốc tại Ngân hàng là 82.000.000đ. Mục đích gia đình anh D vay vốn để cải tạo vườn, trồng 01 sào bưởi diên để phát triển kinh tế gia đình. Khi anh D làm thủ tục vay thì vợ chồng anh chị vẫn sống hòa thuận và chị T có biết khoản vay này.

\* Quan điểm của bà Hoàng Thị T1 (là mẹ đẻ anh D): Số tiền 90.000.000 đồng vay Ngân hàng C bà không được sử dụng đồng nào mà vợ chồng chị T, anh D sử dụng vào việc chữa bệnh cho con. Còn số tiền 11.200.000đ bà cho anh D vay để trả lãi Ngân hàng 07 tháng, bà yêu cầu anh D, chị T trả lại cho bà. Sau đó bà T1 có quan điểm không yêu cầu vợ chồng anh D, chị T trả bà số tiền 11.200.000đ.

\* Quan điểm của bà Dương Thị H (là mẹ đẻ chị T): Tại bản trình bày ý kiến ngày 02/7/2024 bà có yêu cầu vợ chồng chị T, anh D trả lại bà số tiền 24.500.000đ. Đến ngày 09/10/2024 bà có văn bản trình bày ý kiến đề nghị Tòa án không giải quyết vấn đề liên quan đến số tiền trên.

### **5. Tại phiên tòa.**

\* Chị T có quan điểm: Về hôn nhân chị xin ly hôn với anh D; về con chung chị xin nuôi cả hai cháu và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi hai con chung là 3.000.000đ/tháng/01 con chung; về tài sản chung chị đề nghị chia đôi 12,5 chỉ vàng 9999 và 30.000.000đ tiền mặt mà mẹ anh D đang quản lý; khoản nợ tại Ngân hàng C chị xác định là nợ riêng của anh D nên anh D tự có trách nhiệm trả. Những vấn đề khác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh D.

- Về con chung: Đề nghị giao cho chị T nuôi cả hai con chung của vợ chồng và anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng chị T là 3.000.000đ/tháng/01 con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chị T, anh D có tài sản chung là 30.000.000đ tiền mặt và 12,5 chỉ vàng 9999 do mẹ đẻ anh D (bà T1) đang quản lý. Đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của anh chị theo quy định của pháp luật.

- Về nghĩa vụ liên đới của chị T đối với công nợ của anh D.

+ Không có căn cứ để xác định chị T phải chịu nghĩa vụ liên đới đối với khoản vay 90.000.000đ mà anh D đã vay của Ngân hàng C, vì: Hồ sơ vay không có chữ ký của chị T, đây lại là khoản vay trực tiếp người lao động hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm nên chị T không tham gia vào khoản vay vốn này; giấy ủy quyền do anh D nộp mặc dù có chữ ký của chị T nhưng không ghi ngày tháng năm và thủ tục vay không cần giấy ủy quyền hay chữ ký của chị T như đại diện Ngân hàng đã trình bày; quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng, chị T không có văn bản thỏa thuận hay sự đồng ý nào để anh D được quyền đại diện xác lập giao dịch; khoản vay này không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; toàn bộ thủ tục, hồ sơ giấy tờ liên quan đến việc vay vốn, hợp đồng tín dụng, nhận tiền vay vốn và nộp tiền lãi hàng tháng, tiền tiết kiệm cho Ngân hàng, tổ tiết kiệm đều do anh D trực tiếp thực hiện; bản thân vợ chồng anh chị có tiền và vàng gửi mẹ chồng nên muốn chi tiêu không phải vay. Do đó anh D phải chịu trách nhiệm riêng đối với khoản vay này.

+ Về nghĩa vụ đối với khoản vay 24.500.000đ của bà Dương Thị H: Bà H không yêu cầu anh chị phải trả nên đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là: HĐXX) không xem xét.

+ Về các khoản nợ mà anh D đã kê khai, gồm: Nợ Công ty tài chính TNHH MB S: 50.915.628 đồng; nợ Ngân hàng TMCP K: 48.665.289 đồng; nợ bà Hoàng Thị T1 (mẹ đẻ anh D): 11.200.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị P (bác ruột anh D) số tiền 6.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 06/8/2024 Tòa án đã yêu cầu anh D cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh nhưng anh D không cung cấp được. Nay anh D cũng không yêu cầu giải quyết đối với các khoản nợ này và bà T1 cũng không yêu cầu giải quyết khoản nợ của bà nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Vì vậy đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T.

\* Quan điểm của anh D: Về hôn nhân anh nhất trí ly hôn với chị T; về con chung anh xin nuôi cháu N, giao chị T nuôi cháu H, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau; về tài sản chung của vợ chồng có 12,5 chỉ vàng 9999 và 30.000.000đ tiền mặt hiện nay mẹ anh đang quản lý anh nhất trí chia đôi; đối với khoản nợ gốc 82.000.000đ hiện anh đang nợ Ngân hàng C, anh xác định là khoản nợ chung của vợ chồng vì khoản vay này anh sử dụng một phần vào việc chi phí cho con đi viện, một phần sử dụng cải tạo vườn và trồng bưởi để phát triển kinh tế gia đình; khoản tiền anh gửi tiết kiệm 4.000.000đ tại Ngân hàng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với các khoản nợ khác mà anh đã kê khai anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Quan điểm của bà T1: Bà nhất trí trả lại vợ chồng chị T, anh D 30.000.000đ tiền mặt và 12,5 chỉ vàng 9999; đối với số tiền 11.200.000đ bà cho anh D vay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Quan điểm của ông Trần Quốc H: Trình tự, thủ tục vay như bà Hoàng Thị T2 là tổ trưởng tổ vay vốn đã cung cấp cho Tòa án là đúng. Tính đến ngày 29/11/2024 thì anh D còn nợ Ngân hàng C 82.000.000đ tiền gốc và anh D đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là 4.000.000đ. Khoản vay này anh D vay để cải tạo vườn và trồng cây ăn quả

nhằm phát triển kinh tế chung cho gia đình. Vì vậy khi anh chị ly hôn thì cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả Ngân hàng số tiền này; còn khoản tiền tiết kiệm 4.000.000đ của anh D, do anh D là người gửi tiền không có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia nên đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết.

\* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn như: thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 27, 29, 30, 33, 37, 51, 54, 55, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 06/01/2016.

Áp dụng Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thùy T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thùy T và anh Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Uyên N, sinh ngày 20/11/2021 cho anh D nuôi dưỡng, chăm sóc; Giao cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 24/9/2023 cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung: Phân chia cho chị T và anh D, mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung là: 67.125.000đ.

- Về công nợ chung: Chị T và anh D, mỗi người chịu trách nhiệm trả Ngân hàng C số nợ chung là 41.000.000đ. Giao cho anh D có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng tại Ngân hàng C là: 82.000.000đ tiền gốc và lãi.

- Bà T1 có trách nhiệm trả chi số tiền: 26.125.000đ và trả anh D số tiền: 108.125.000đ.

- Về án phí: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Văn D có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ: Tổ 6, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án “Tranh chấp kiện ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản và công nợ khi ly hôn” giữa chị Nguyễn Thùy T và anh Nguyễn Văn D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

[2] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự và người làm chứng: Bà Dương Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bà Hoàng Thị T2 là người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa và đều có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó việc xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng này tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị Nguyễn Thùy T và anh Nguyễn Văn D là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 04/01/2021 tại UBND phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, nên đã thoả mãn các điều kiện, trình tự thủ tục kết hôn được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 bảo vệ.

Sau kết hôn, vợ chồng chị T anh D đã có một thời gian chung sống hạnh phúc và đã có hai con chung, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Mặc dù nguyên nhân mâu thuẫn mà hai bên đưa ra là không hoàn toàn giống nhau nhưng việc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là có thật được đôi bên công khai thừa nhận. Mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 02/2024 đến nay, thời gian ly thân vợ chồng không quan tâm đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Thực tế cho thấy chị T xin ly hôn thì anh D cũng đồng ý ly hôn càng chứng tỏ anh chị không còn tình cảm với nhau nữa. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc thuận tình ly hôn giữa chị T và anh D là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế và pháp luật được quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn như nguyện vọng của chị T và anh D.

[4] Về con chung: Chị T và anh D cùng thống nhất xác định, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Uyên N (con gái), sinh ngày 20/11/2021 và cháu Nguyễn Quang H (con trai), sinh ngày 24/9/2023. Hiện nay cháu N đang ở với anh D, còn cháu H đang ở với chị T.

Xét yêu cầu xin nuôi con chung của hai bên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên vọng xin nuôi con chung của anh chị đều là chính đáng, hiện chị T và anh D đều có công việc và thu nhập đủ đảm bảo nuôi con. Thực tế, hiện nay cháu N đã trên 36 tháng

tuổi và đang ở với anh D, cháu H dưới 36 tháng tuổi đang ở với chị T. Vì vậy, để ổn định cuộc sống của các con chung cũng như để đảm bảo điều kiện tốt nhất về mọi mặt cho các con phát triển thì cần giao cho mỗi người nuôi một con chung. Do đó cần giao cho anh được trực tiếp nuôi cháu N, giao chị T nuôi cháu H, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp thực tế và pháp luật theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Con nuôi, con riêng: Vợ chồng thống nhất không có. Hiện nay chị T không có thai nghén gì.

[5] Về tài sản:

5.1. Quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, chị T, anh D và bà T1 đều thống nhất thỏa thuận, xác định tài sản chung của chị T và anh D được hình thành trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 12,5 chỉ vàng 9999 và 30.000.000đ tiền mặt, hiện nay bà T1 đang quản lý số vàng và tiền này.

Xét thấy những tình tiết sự kiện về tài sản như trên đã được chị T, anh D và bà T1 thống nhất thừa nhận nên đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo bảng báo giá vàng ngày 29/11/2024 thì 12,5 chỉ vàng 9999 có giá trị là 12,5 chỉ x 8.340.000đ/chỉ = 104.250.000đ. Vì vậy, tổng giá trị tài sản chung của chị T và anh D là: 104.250.000đ + 30.000.000đ = 134.250.000đ. Do đó chị T và anh D mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là: 67.125.000đ.

5.2. Đối với: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Winner X, biển kiểm soát: 90B3-607.37. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T có đề nghị Tòa án giải quyết. Nhưng đến ngày 30/9/2024, chị T có đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó chị không yêu cầu giải quyết đối với chiếc xe mô tô trên; tại phiên tòa chị T và anh D cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc xe này. Xét thấy việc chị T và anh D không yêu cầu giải quyết đối với chiếc xe mô tô trên là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX chấp nhận và không xem xét giải quyết đối với chiếc xe mô tô này.

[6] Về công nợ:

6.1. Đối với khoản vay tại Ngân hàng C. HĐXX xét thấy:

- Ngày 21/11/2023, Ngân hàng C và anh D có ký hợp đồng tín dụng số 6600000726925820/2023/HĐ-TD, theo đó: Anh D vay theo chương trình vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, số tiền vay là 90.000.000đ, mục đích sử dụng tiền vay: cải tạo vườn, trồng cây ăn quả. Tính đến ngày 29/11/2024 anh D còn nợ 82.000.000đ tiền gốc. Mặc dù khoản vay trên do mình anh D đứng ra làm thủ tục và ký kết hợp đồng vay cũng như nhận tiền vay, nhưng số tiền vay này được anh D sử dụng vào mục đích cải tạo vườn, trồng cây ăn quả, phát triển kinh tế chung của gia đình. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T cũng thừa nhận việc anh D vay tiền Ngân hàng C thì chị có biết và không phản đối gì vì đây là số tiền vợ chồng chị đứng ra vay hộ cho bà T1 (mẹ anh D) lấy vốn làm ăn, nhưng chị T không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh việc vay hộ này và bà T cũng không thừa nhận việc bà nhờ vợ chồng anh D vay hộ khoản tiền này.



Do đó, xác định đây là khoản nợ chung của chị T và anh D nên khi ly hôn mỗi người phải có trách nhiệm trả Ngân hàng C khoản vay này là 41.000.000 đồng.

Tuy nhiên để thuận tiện cho việc thi hành án, cần giao cho anh D có nghĩa vụ trả Ngân hàng C toàn bộ khoản nợ này, còn chị T có trách nhiệm trả lại anh D 1/2 số nợ trên là 41.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số 6600000726925820/2023/HĐ-TD ngày 21/11/2023 của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Đối với số tiền tiết kiệm mà anh D đang gửi tại Ngân hàng C là 4.000.000đ và số tiền lãi anh D đã trả cho Ngân hàng. Do các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với số tiền này nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu các đương sự có yêu cầu giải quyết thì Tòa án sẽ dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

6.2. Đối với khoản vay của bà Dương Thị H: Ngày 09/10/2024, bà H có văn bản đề nghị Tòa án không giải quyết vấn đề liên quan đến số tiền trên và tại phiên tòa ngày 30/10/2024 bà H cũng không yêu cầu giải quyết số tiền này; chị T và anh D cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó HĐXX không xem xét giải quyết đối với khoản vay trên của bà H.

6.3. Đối với khoản vay của bà Hoàng Thị T1: Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà T1 và anh D không yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ này nên HĐXX không xem xét giải quyết đối với khoản nợ này.

6.4. Đối với các khoản vay khác mà anh Nguyễn Văn D kê khai gồm: Vay Công ty tài chính TNHH MB S: 50.915.628đ; vay Ngân hàng TMCP K: 48.665.289đ; vay bà Nguyễn Thị P (bác ruột anh D): 6.000.000đ.

HĐXX thấy rằng: Anh D là người đề nghị giải quyết các khoản vay trên nên Tòa án đã yêu cầu anh D trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày 06/8/2024 phải có trách nhiệm giao nộp cho Tòa án đơn yêu cầu giải quyết về công nợ của những khoản nợ mà anh bổ sung nêu trên nhưng đến thời điểm xét xử (ngày 29/11/2024) anh D vẫn không thực hiện đúng yêu cầu của Tòa án. Mặt khác, tại phiên tòa ngày 30/10/2024 và phiên tòa hôm nay, anh D đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết đối với các khoản vay trên. Do đó, HĐXX sẽ dành quyền khởi kiện cho anh D ở một vụ án khác nếu anh có đơn khởi kiện theo đúng mẫu và nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện và nộp tạm ứng án phí đầy đủ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, HĐXX không xem xét, giải quyết các khoản vay trên trong vụ án này.

[7] Về việc thanh toán chênh lệch giá trị tài sản và công nợ: Sau khi đối trừ công nợ chung phải trả với giá trị tài sản chung được chia thì:

- Bà T có trách nhiệm trả chị T số tiền: 26.125.000 đồng.

- Bà Thảo có trách nhiệm trả anh D số tiền: 108.125.000 đồng.

[8] Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T và anh D, mỗi người phải nộp 150.000đ.
- Án phí chia tài sản: Chị T và anh D, mỗi người phải nộp: 3.356.000đ
- Án phí về công nợ: Chị T và anh D, mỗi người phải nộp: 2.050.000đ.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92; 147; 227; 228; 229; 271; 273; 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 27, 29, 30, 33, 37, 51, 54, 55, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng các Điều 207, 210, 213, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 06/01/2016.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thùy T và anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung:

Giao chị Nguyễn Thùy T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Quang H (con trai), sinh ngày 24/9/2023, cho đến khi cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi; Giao anh Nguyễn Văn D được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Uyên N (con gái), sinh ngày 20/11/2021, cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về con nuôi, con riêng: Vợ chồng thống nhất không có. Hiện chị T không có thai nghén gì.

3. Về tài sản chung:

- Xác định tổng giá trị tài sản chung của chị Nguyễn Thùy T và anh Nguyễn Văn D là: 12,5 chỉ vàng 9999 (trị giá: 104.250.000 đồng) và 30.000.000 đồng tiền mặt. Tổng giá trị là 134.250.000 đồng. Hiện nay bà Hoàng Thị T1 đang quản lý số vàng và tiền này.

- Phân chia cho chị Nguyễn Thùy T và anh Nguyễn Văn D, mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung là: 67.125.000 đồng.

- Bà Hoàng Thị T1 có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thùy T số tiền: 26.125.000 đồng.

- Bà Hoàng Thị T1 có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn D số tiền: 108.125.000 đồng.

#### 4. Về công nợ chung:

- Giao cho anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả Ngân hàng C số tiền gốc, tính đến ngày 29/11/2024 là: 82.000.000 đồng.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với Ngân hàng C theo hợp đồng tín dụng số 6600000726925820/2023/HĐ-TD ngày 21/11/2023 của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành đối với khoản tiền trên, nếu bên phải thi hành chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

#### 5. Bác các yêu cầu, đề nghị khác của các đương sự.

#### 6. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T và anh D, mỗi người phải nộp 150.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng)

- Án phí chia tài sản: Chị T và anh D, mỗi người phải nộp: 3.356.000đ (ba triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng)

- Án phí về công nợ: Chị T và anh D, mỗi người phải nộp: 2.050.000đ (hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng cộng án phí: Chị T và anh D, mỗi người phải nộp là: 5.556.000đ (năm triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Chị T được đối trừ với số tiền 3.750.000đ (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000421 ngày 12/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Chị T còn phải nộp tiếp là: 1.806.000đ (một triệu tám trăm linh sáu nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND thành phố Phủ Lý;
- CQ THADS thành phố Phủ Lý;
- Các đương sự;
- UBND phường T,  
thành phố P, tỉnh Hà Nam;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**Phạm Duy**